

Số: 563/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2020

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Trồng trọt: Đến nay Thành phố đã hoàn thành sản xuất vụ lúa mùa với diện tích thu hoạch đạt 78,7 nghìn ha, bằng 97,1% vụ mùa năm trước. Năng suất vụ mùa năm nay khá cao, ước đạt 56,8 tạ/ha, tăng 2,9 tạ/ha (tăng 5,4%) so với vụ mùa năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do các địa phương thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi một phần diện tích sang trồng giống lúa có chất lượng và năng suất cao¹; đồng thời, điều kiện thời tiết giai đoạn lúa trổ bông khá thuận lợi, cùng với công tác bảo vệ thực vật được chú trọng đã góp phần tăng năng suất lúa vụ mùa. Do năng suất tăng cao nên sản lượng lúa vụ mùa toàn Thành phố ước đạt 447,2 nghìn tấn, tăng 2,4% so với vụ mùa năm trước.

Sản xuất cây màu vụ đông được các địa phương chú trọng, lựa chọn cây giống có năng suất, chất lượng cao, nhưng do thời tiết đầu vụ mưa nhiều đã ảnh hưởng đến mở rộng diện tích gieo trồng. Tính đến trung tuần tháng Mười Một, toàn Thành phố gieo trồng được 5.660 ha ngô, bằng 89,5% cùng kỳ năm trước; 1.050 ha khoai lang, bằng 76,1%; 1.245 ha đậu tương, bằng 70,5%; 204 ha lạc, bằng 99,5%; 11,5 nghìn ha rau, bằng 95,8%; 213 ha đậu, bằng 139,2%.

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 24,95 nghìn con, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,7 nghìn con, giảm 0,2%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 11 tháng năm 2020 ước tính đạt 1.581 tấn, tăng 1%; sản lượng thịt bò đạt 9.720 tấn, tăng 0,5%. Chăn nuôi lợn trong tháng còn gặp khó khăn, bệnh dịch tả lợn châu Phi vẫn xảy ra rải rác ở một số địa phương². Đàn lợn hiện có 1,35 triệu con, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước³. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 11 tháng ước tính đạt 193 nghìn tấn, giảm 20,6% so với cùng kỳ năm 2019.

¹ Diện tích thu hoạch lúa chất lượng, năng suất cao chiếm 28,6% diện tích vụ mùa tăng 14,5% so với vụ mùa năm trước, sản lượng tăng 16%

² Từ ngày 01/11 đến 22/11 bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra ở 20 hộ chăn nuôi, thuộc 9 xã của 3 huyện là Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức làm chết và tiêu hủy 149 con lợn, tổng trọng lượng 10,7 tấn.

³ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,21 triệu con, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn gia cầm hiện có xấp xỉ 40 triệu con, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 28,1 triệu con, tăng 8,1%. Sản lượng thịt gia cầm 11 tháng ước đạt 142 nghìn tấn, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng trứng gia cầm đạt 2.181 triệu quả, tăng 17,7%, trong đó trứng gà đạt 1.155 triệu quả, tăng 20,3%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 11 tháng năm 2020

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp: Tính chung 11 tháng năm 2020, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn Thành phố ước tính đạt 190 ha, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 2.260 ha, tăng 0,2%; diện tích rừng được khoán bảo vệ đạt 10,3 nghìn ha, tăng 0,1%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 740 nghìn cây, giảm 1,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 24,7 nghìn m³, giảm 3,9%; sản lượng củi đạt 666 ste, tăng 0,2%.

Sản xuất thủy sản: Tính chung 11 tháng năm 2020, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 101 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước (sản lượng cá đạt 100,6 nghìn tấn, tăng 3,5%; tôm 23 tấn, tăng 4,5%; thủy sản khác 321 tấn, giảm 1,2%). Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng 11 tháng đạt 99,4 nghìn tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.616 tấn, giảm 1,5%.

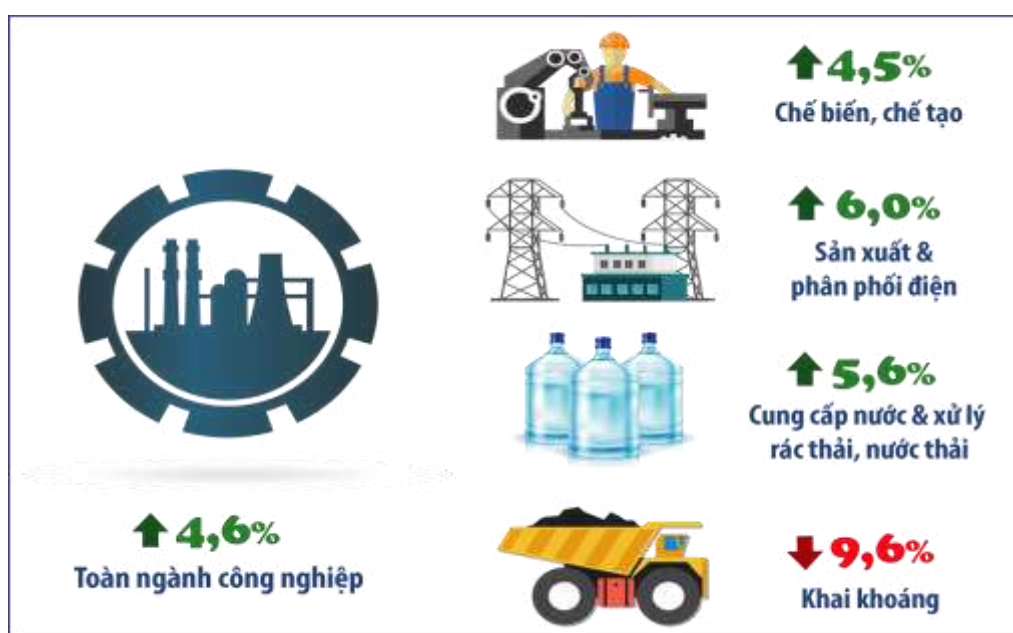
2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trong tháng tiếp tục xu hướng phục hồi; các doanh nghiệp tập trung đẩy nhanh tiến độ sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong những tháng cuối năm, dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Tân Sửu. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười Một ước tính tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công

ngành chế biến, chế tạo tăng 2% và tăng 6,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,3% và tăng 6,7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 3,4% và tăng 6,2%; công nghiệp khai khoáng tăng 2,9% và giảm 7,4%. Một số ngành có chỉ số IIP tăng cao so với tháng trước và cùng kỳ năm trước như: Dệt tăng 16,5% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất hóa chất tăng 6,9% và tăng 22,9%; sản xuất kim loại tăng 6,4% và tăng 9%. Bên cạnh đó 2 ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ là: Sản xuất phương tiện vận tải giảm 15%; sản xuất đồ uống giảm 8,9%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 96,9% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp) tăng 4,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,6%; công nghiệp khai khoáng giảm 9,6% (do chiếm tỉ trọng nhỏ nên không tác động nhiều đến tăng trưởng chung toàn ngành).

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2020
(So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành sản xuất chế biến, chế tạo 11 tháng đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 26,8%; giường, tủ, bàn ghế tăng 17,9%; sản phẩm điện tử, máy tính tăng 14,9%; chế biến thực phẩm tăng 11,2%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,2%; in, sao chụp bản ghi tăng 10,3%; chế biến gỗ tăng 9,7%; sản xuất hóa chất tăng 9,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 9,1%. Tuy nhiên, có một số ngành sản xuất giảm so với cùng kỳ: Công nghiệp dệt giảm 0,9%; trang phục giảm 2,7%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 3,6%; thiết bị điện giảm 4,7%; sản xuất phương tiện vận tải giảm 12,8%; sản xuất đồ uống giảm 14,8%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Mười Một và 11 tháng năm 2020**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 11 so với cùng kỳ	11T/2020 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng</i>		
Điện thoại di động (giá từ 3-6 triệu)	113,9	307,4
Dược phẩm	171,0	157,1
Xe có động cơ (trọng tải dưới 5 tấn)	162,9	156,5
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	261,9	142,6
Thuốc trừ sâu và SP hóa chất	189,4	133,6
Tủ gỗ	117,8	123,6
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Bia các loại	85,5	81,3
Cửa bằng sắt thép	68,9	82,1
Bê tông trộn sẵn (Bê tông tươi)	79,2	85,1
Áo sơ mi cho người lớn	82,6	87,3
Xe mô tô, xe máy	67,5	91,0
Quạt công suất không quá 125W	86,6	92,7

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Mười Một ước tính tăng 0,8% so với tháng trước và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2020, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 4,7%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 2,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,4%. Chia theo ngành kinh tế, trong 11 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2019 (trong đó giảm mạnh là lao động ngành sản xuất đồ uống, giảm 18%; sản xuất kim loại giảm 21,5%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 4,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,3%; ngành khai khoáng giảm 23,3%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Một ước tính đạt 4.689 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 11 tháng thực hiện được 40,4

nghìn tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 89% kế hoạch vốn năm 2020. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 18,5 nghìn tỷ đồng, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 90,5% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 20,1 nghìn tỷ đồng, tăng 22,6% và đạt 87,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 1.851 tỷ đồng tăng 9,2% và đạt 90%.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án đường vành đai 2 trên cao đoạn Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở được khởi công vào tháng 4/2018 có chiều dài 5,1 km với tổng mức đầu tư 9.400 tỷ đồng, trong đó 4.194 tỷ đồng chi cho công tác giải phóng mặt bằng. Sáng ngày 9/11/2020 đã thông xe và đưa vào sử dụng đường vành đai 2 trên cao đoạn Ngã Tư Sở - Trường Chinh - Ngã Tư Vọng. Đến nay, đoạn Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng công tác giải phóng mặt bằng cơ bản hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư thi công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội (đoạn Nhôn - Ga Hà Nội), có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đi trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Dự án đang trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị và nghiệm thu tại hiện trường. Bên cạnh đó, Ban quản lý dự án đường sắt đô thị Hà Nội và nhà thầu đã xây dựng xong kế hoạch, chương trình đào tạo nhân sự phục vụ khai thác, vận hành tuyến Metro số 3, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội với 524 cán bộ, nhân viên; các khóa đào tạo sẽ bắt đầu vào tháng 12/2020. Dự kiến đưa vào khai thác đoạn trên cao trong tháng 4/2021.

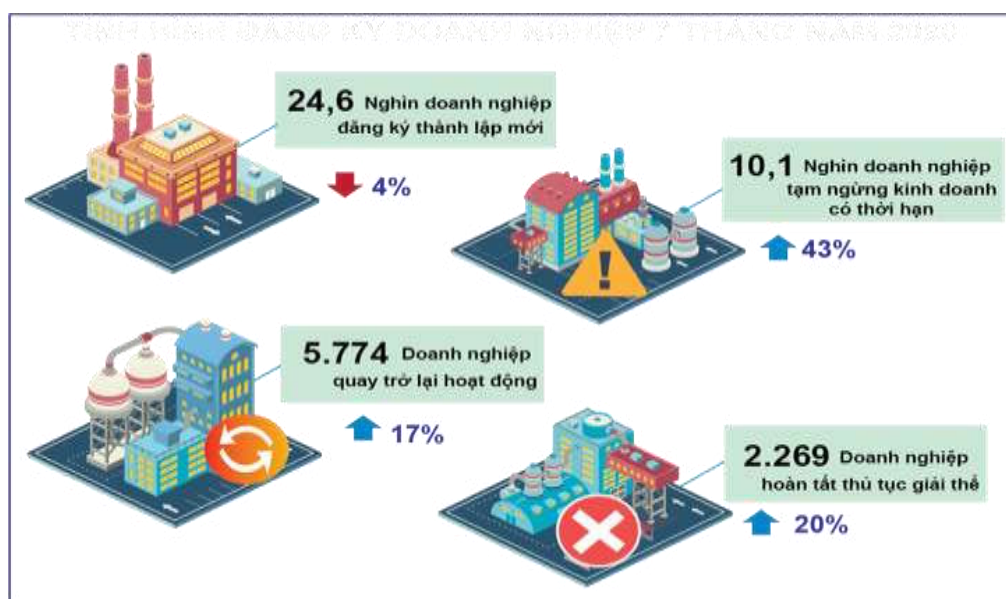
3.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Mười Một, Thành phố Hà Nội có 26 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 7 triệu USD, trong đó có 24 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 02 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 6 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký đạt 1 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 52 triệu USD. Lũy kế 11 tháng năm 2020, tổng vốn đăng ký của các dự án FDI cấp phép mới và bổ sung vốn đạt 1.907 triệu USD, trong đó 662 triệu USD của 464 dự án cấp phép mới và 1.245 triệu USD của 132 dự án bổ sung vốn đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp 11 tháng năm nay đạt 1.280 triệu USD.

3.3 Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính từ đầu năm đến cuối tháng Mười Một, Thành phố có 24,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 4% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 303,3 nghìn tỷ đồng, giảm 16%; thực hiện thủ tục giải thể cho 2.269 doanh nghiệp, tăng 20%; 10,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 43%; 5.774 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 17%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 11 tháng năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Mười Một, dịch Covid-19 trên cả nước tiếp tục được kiểm soát tốt. Thành phố Hà Nội thực hiện nhiều giải pháp nhằm kích cầu tiêu dùng như: Hội chợ, triển lãm, giảm giá, khuyến mại... cùng với tâm lý mua sắm của người dân dịp cuối năm tăng lên, nên hoạt động thương mại trong tháng tăng đáng kể so với những tháng đầu năm 2020.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một ước tính đạt 54,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 35,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 11,1%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và giảm 10,8%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 445 tỷ đồng, tăng 0,7% và giảm 61,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 13,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 1,1%. Một số nhóm hàng có doanh thu tăng mạnh so cùng kỳ như: Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 28,7%; hàng may mặc tăng 21,3%; phương tiện đi lại (trừ ô tô con) tăng 12,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,2%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 7,5%.

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 530,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước⁴, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 348,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,7% tổng

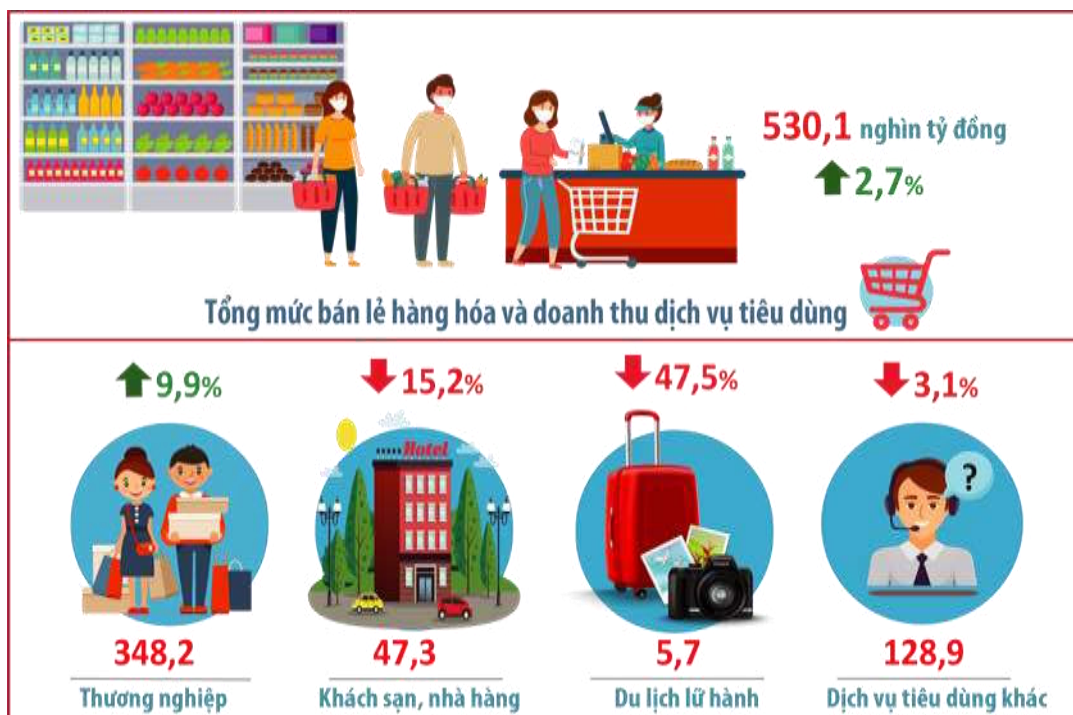
⁴ Theo loại hình kinh tế, tính chung 11 tháng khu vực kinh tế Nhà nước đạt 85 nghìn tỷ đồng, chiếm 16% tổng mức và giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 418,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,1% và tăng 4,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 26,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,9% và giảm 6,3%.

mức và tăng 9,9% (đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 21,5%; lương thực, thực phẩm tăng 16%; hàng may mặc tăng 15,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 6,8%...).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng đạt 47,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,9% tổng mức và giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và giảm 50%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 42,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8% và giảm 7,9%. Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1% tổng mức và giảm 47,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác 11 tháng đạt 128,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,3% tổng mức và giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản giảm 3,3%; nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 7,4%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 8,3%. Một số ngành dịch vụ đạt mức tăng khá như: Giáo dục và đào tạo tăng 8,4%; dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 7,8%...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Nhờ các chính sách linh hoạt cùng sự chỉ đạo quyết liệt của Thành phố, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Một ước đạt 1.465 triệu USD, tăng 8,3% so với tháng trước và tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 875 triệu USD, tăng 9,2% và tăng 29,4%; khu vực

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 590 triệu USD, tăng 6,8% và tăng 12%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ như: Điện thoại và linh kiện tăng 36,3%; hàng gốm sứ tăng 29,6%; giày dép tăng 21,7%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh tăng 17,7%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 12%.... Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ như: Xăng dầu giảm 79,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 28,3%; hàng dệt may giảm 4,6%; hàng nông sản giảm 2,3% (riêng mặt hàng gạo vẫn đạt mức tăng 16,6% so với cùng kỳ).

Tính chung 11 tháng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 14,6 tỷ USD, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 9,1 tỷ USD, tăng 7,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5,5 tỷ USD, giảm 8%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Hàng gốm sứ đạt 193 triệu USD, tăng 10,1%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 481 triệu USD, tăng 7,1%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 328 triệu USD, tăng 3,3%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm: Xăng dầu đạt 549 triệu USD, giảm 55,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 985 triệu USD, giảm 19,8%; hàng dệt may đạt 1.702 triệu USD, giảm 12,3%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 1.456 triệu USD, giảm 10,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.112 triệu USD, giảm 6,5%...

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2020
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một ước đạt 2.600 triệu USD, tăng 8,5% so với tháng trước và giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 1.980 triệu USD, tăng 8% và giảm 8,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 620 triệu USD, tăng 10% và tăng 8,6%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 520 triệu USD, tăng 9,2% so với tháng trước và tăng 1,8% so với cùng

kỳ năm trước; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 300 triệu USD, tăng 6,3% và tăng 53,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 137 triệu USD, tăng 9,9% và giảm 31,7%.

Tính chung 11 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 25,9 tỷ USD, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 20 tỷ USD, giảm 12,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5,9 tỷ USD, tăng 0,8%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn: Máy móc thiết bị và phụ tùng đạt 4.871 triệu USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.240 triệu USD, giảm 1,2%; xăng dầu đạt 1.680 triệu USD, giảm 48%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.274 triệu USD, giảm 31%; sắt thép đạt 1.193 triệu USD, giảm 17,1%.

4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tháng Mười Một, các đường bay thương mại quốc tế dần được khôi phục, số lượng hàng hóa thông quan cảng, biển có xu hướng tăng. Đồng thời, các đơn vị kinh doanh vận tải công cộng thực hiện nghiêm túc biện pháp phòng, chống dịch tạo tâm lý an toàn, tin tưởng cho người sử dụng. Hoạt động vận tải trong tháng Mười Một dần phục hồi tăng trưởng.

Vận tải hành khách: Trong tháng Mười Một, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 23,9 triệu lượt hành khách, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 802 triệu lượt hành khách.km, tăng 0,8% và tăng 5,8%; doanh thu ước tính đạt 1.421 tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 4,7%. Tính chung 11 tháng năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển đạt 265,9 triệu lượt hành khách, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 8.159 triệu lượt hành khách.km, giảm 7,7%; doanh thu đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, giảm 18,3%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười Một ước tính đạt 104,4 triệu tấn, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 8.227 triệu tấn.km, tăng 1,5% và tăng 7%; doanh thu ước tính đạt 4.494 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 9,1%. Tính chung 11 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 885,4 triệu tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 74,1 tỷ tấn.km, tăng 4,7%; doanh thu đạt 42,1 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười Một ước tính đạt 5.387 tỷ đồng, tăng 7,4% so với tháng trước và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2020, doanh thu ước đạt 53,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5%.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười Một ước tính đạt 693 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2020, doanh thu ước đạt 7.460 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
11 tháng năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



4.4. Du lịch

Dịch Covid-19 ở Việt Nam được kiểm soát tốt, nhưng vẫn diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới nên Việt Nam chưa mở cửa đón khách quốc tế. Khách đến Hà Nội chủ yếu vẫn là các chuyên gia, nhà ngoại giao, nhà đầu tư và công dân Việt Nam về nước. *Khách quốc tế đến Hà Nội* (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười Một ước tính đạt 21 nghìn lượt khách, tăng 0,7% so với tháng trước và giảm 95,1% so với cùng kỳ, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 6,2 nghìn lượt khách, giảm 10,5% và giảm 91%; Trung Quốc đạt 3 nghìn lượt khách, tăng 39,5% và giảm 94,6%; Nhật Bản đạt 2,7 nghìn lượt khách, giảm 2,6% và giảm 92,2%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 786 nghìn lượt khách, giảm 80,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách quốc tế đến từ Hàn Quốc đạt 149 nghìn lượt khách, giảm 80,1%; Nhật Bản đạt 67,3 nghìn lượt khách, giảm 79,4%; Trung Quốc đạt 60,5 nghìn lượt khách, giảm 90,6%; Mỹ đạt 54,2 nghìn lượt khách, giảm 76,2%; Pháp đạt 46,7 nghìn lượt khách, giảm 75,8%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười Một ước tính đạt 35 nghìn lượt khách, tăng 3,2% so với tháng trước và giảm 96,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2020, khách trong nước đến Hà Nội ước tính đạt 1.866 nghìn lượt khách, giảm 83,4% so với cùng kỳ năm 2019.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Một giảm 0,19% so với tháng trước; giảm 0,29% so với tháng 12/2019 và tăng 0,93% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 11 tháng năm 2020 tăng 2,95% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Mười Một, có 5/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,57%, trong đó thực phẩm giảm 0,98% (tác động làm giảm CPI chung 0,2%) do giá các loại thịt gia súc, gia cầm tiếp tục giảm, giá thịt lợn giảm 4,34% so với tháng trước⁵ kéo theo các loại thịt chế biến giảm 1,26%; giá thủy, hải sản tươi sống giảm 0,12%; giá các loại rau tươi, khô và chế biến giảm 0,49%. Nhóm giao thông giảm 0,57% (tác động làm giảm CPI chung 0,06%) do trong tháng giá xăng, dầu điều chỉnh giảm ngày 11/11/2020 và tăng ngày 26/11/2020, tuy nhiên mức tăng không đáng kể (tính theo giá bình quân, chỉ số nhóm xăng vẫn giảm 1,33% so với tháng trước). Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,33%, tác động làm giảm CPI chung 0,01%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,1%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,09% do một số mặt hàng điện lạnh như tủ lạnh, máy giặt, máy vi tính khuyến mại, giảm giá dịp cuối năm.

Có 4/11 nhóm hàng chỉ số CPI tăng nhẹ so với tháng trước, trong đó: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,28%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,17%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,09%. Có 2/11 nhóm hàng giữ ở mức tháng trước là: Thuốc, dịch vụ y tế và giáo dục.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Một và bình quân 11 tháng năm 2020



⁵ Do có một lượng lớn thịt lợn được nhập khẩu từ Thái Lan và thịt hơi xuất chuồng từ các doanh nghiệp chăn nuôi đã bắt đầu cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng.

Chỉ số giá vàng tháng Mười Một tăng 0,82% so với tháng trước, tăng 29,28% so với cùng kỳ năm trước và tăng 30,06% so với tháng 12/2019. Bình quân 11 tháng, chỉ số giá vàng tăng 26,42% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Một giảm 0,03% so với tháng trước, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,12% so với tháng 12/2019. Bình quân 11 tháng, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,19% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố 11 tháng năm 2020 ước thực hiện 229.433 tỷ đồng, đạt 82,3% dự toán, bằng 98,3% so với cùng kỳ (nếu tính cả 8.474 tỷ đồng tiền thuế, tiền thuê đất phải nộp trong 11 tháng năm 2020 dự kiến được gia hạn theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP thì tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố ước thực hiện là 237.907 tỷ đồng, đạt 85,3% dự toán, bằng 102% so với cùng kỳ), trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 16.926 tỷ đồng, đạt 92% dự toán, bằng 99,2% so với cùng kỳ; thu từ dầu thô là 1.990 tỷ đồng, đạt 94,8% và bằng 70%; thu nội địa là 210.517 tỷ đồng, đạt 81,5% và bằng 98,6% (nếu tính cả 8.474 tỷ đồng tiền thuế, tiền thuê đất phải nộp trong 11 tháng năm 2020 dự kiến được gia hạn theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP thì tổng thu nội địa ước thực hiện là 218.991 tỷ đồng, đạt 84,8% dự toán, bằng 102,6% so với cùng kỳ).

Chi ngân sách địa phương thành phố Hà Nội 11 tháng năm 2020 ước thực hiện là 62.115 tỷ đồng, đạt 60,2% dự toán và tăng 5,6% so với cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 26.918 tỷ đồng, đạt 59,9% dự toán và tăng 24,1% so với cùng kỳ; chi thường xuyên là 34.890 tỷ đồng, đạt 72,1% và bằng 95,4%.

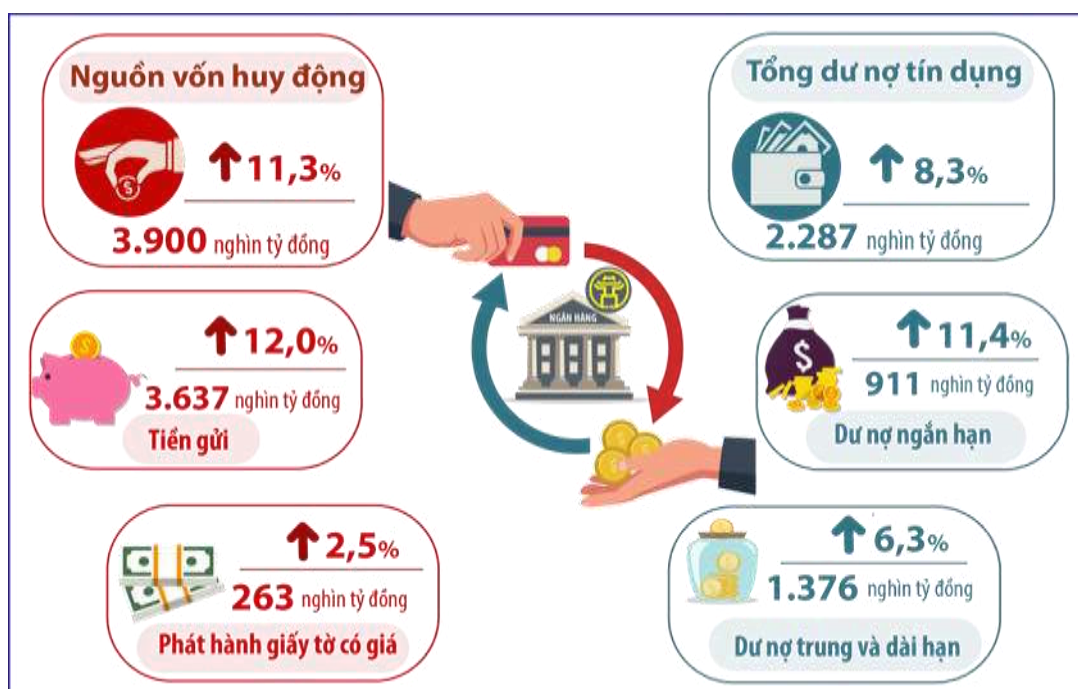
6.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp tục điều chỉnh giảm, đặc biệt là kỳ ngắn hạn. Lãi suất huy động VND của TCTD phổ biến ở mức 0,1% - 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,5% - 3,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,4% - 6,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; từ 12 tháng trở lên ở mức 6% - 7%/năm.

Mặt bằng lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 5,5% - 9%/năm đối với ngắn hạn; 9% - 11%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) giảm xuống mức 4,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp huy động vốn nhằm đảm bảo đáp ứng thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ an toàn giữa nguồn vốn huy động và nguồn vốn cho vay. Tính đến hết tháng Mười Một, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 3.900 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 11,3% so với thời điểm kết thúc năm 2019. Trong đó, tiền gửi VNĐ tăng 13,6% so với 31/12/2019; tiền gửi ngoại tệ tăng 1,3%; tiền gửi tiết kiệm tăng 10,7%; tiền gửi thanh toán tăng 12,9%.

Tín dụng ngân hàng tính đến 30/11/2020
(So với thời điểm cuối năm 2019)



Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Mười Một, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.287 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 8,3% so với thời điểm cuối năm 2019, trong đó dư nợ cho vay đạt 2.065 nghìn tỷ đồng, chiếm 90,3%, tăng 1,3% và tăng 9,2%; đầu tư đạt 222 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,7%, tăng 0,1% và tăng 0,7%.

Cho vay theo kỳ hạn: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 911 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và 11,4% so với tháng 12 năm 2019; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.376 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 6,3%.

Cho vay theo các chương trình tín dụng: Đến hết tháng Mười Một, cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt 188 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1% tổng dư nợ; xuất khẩu đạt 109 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3%; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt 391 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,7%; bất động sản đạt 433 nghìn tỷ đồng, chiếm 21%; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt hơn 8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%; chính sách xã hội đạt gần 10 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%; cho vay theo chương trình phục vụ nhu cầu đời sống đạt 400 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,3%.

Về chất lượng tín dụng: Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Mười Một, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Mười, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.255 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 353 doanh nghiệp niêm yết và Upcom có 902 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 519 nghìn tỷ đồng, giảm 1,2% so với tháng trước và giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 145 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% và tăng 10,3%; Upcom đạt 374 nghìn tỷ đồng, giảm 3,2% và giảm 8,8% do trong tháng có một số doanh nghiệp vốn lớn hủy niêm yết trên sàn giao dịch Upcom như Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt; Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Mười đạt 1.055 nghìn tỷ đồng, giảm 3,4% so với tháng trước và giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 241 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 27,7%; Upcom đạt 814 nghìn tỷ đồng, giảm 4,8% và giảm 15,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Mười, khối lượng giao dịch đạt 1.353 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 10,7% so với tháng trước và tăng 102,9% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 18,9 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1% và tăng 104%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.230 triệu CP, tăng 13,2% và tăng 141,9%; giá trị đạt 16,5 nghìn tỷ đồng, tăng 30% và tăng 160,1%. Tính chung 10 tháng năm 2020, khối lượng giao dịch đạt 11,5 tỷ CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 129,8 nghìn tỷ đồng, tăng 63% về khối lượng và 40,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 329 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 31 mã số giao dịch; cá nhân 298 mã số giao dịch), tăng 21,9% so với tháng trước và giảm 9,9% so với

cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2020, VSD đã cấp mới được 2.366 mã số giao dịch, giảm 32,3% so với cùng kỳ năm 2019; đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT đạt 35,4 nghìn mã giao dịch.

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Mười đạt 37,2 nghìn tài khoản, tăng 15,8% so với tháng trước và tăng 99,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2020, số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đạt 295,3 nghìn tài khoản, tăng 63,5% so với cùng kỳ năm 2019, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các NĐT đạt 2.666 nghìn tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Lao động và giải quyết việc làm

Tháng Mười Một, thành phố Hà Nội tiếp tục kiểm soát tốt dịch Covid-19, thị trường lao động ghi nhận những tín hiệu lạc quan hơn, nhu cầu tuyển dụng có xu hướng tăng. Thành phố giải quyết việc làm cho trên 17 nghìn lao động, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 73,4 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 1,75 nghìn lao động. Tổ chức thành công 24 phiên giao dịch việc làm, trong đó có 578 doanh nghiệp tham gia và hơn 5 nghìn lao động được phỏng vấn, kết quả có khoảng 2 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Lũy kế từ đầu năm, Thành phố đã giải quyết việc làm cho gần 163 nghìn lao động, đạt 104% kế hoạch năm.

Trong tháng, Thành phố tiếp nhận 5.896 hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp; đã ra Quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 4,5 nghìn người với số tiền được hỗ trợ 101 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho hơn 5,8 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 158 người với số tiền là 481 triệu đồng.

7.2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Những tháng cuối năm, sản xuất, kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, ngành nghề có những tín hiệu tích cực, đời sống dân cư tiếp tục được đảm bảo, ổn định. Trong tháng, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết trên 1,1 nghìn hồ sơ chế độ chính sách ưu đãi cho người có công với cách mạng. Thành phố đã quan tâm, chỉ đạo, thực hiện chăm lo đời sống cho người nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội, người có công với cách mạng, người lao động có hoàn cảnh khó khăn. Nhân dịp kỷ niệm 90 năm Ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Thành phố đã tổ chức, đưa đón đại biểu, người có công tới tham dự, nhận quà tặng tri ân tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia vào ngày 18/11/2020.

7.3. Giáo dục

Trong tháng Mười Một, ngành giáo dục Thủ đô đã có nhiều hoạt động thiết thực kỷ niệm 38 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 và ghi nhận, biểu dương các tập thể, các cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua

Dạy tốt - Học tốt; vinh danh đội ngũ cán bộ, giáo viên, học sinh tiêu biểu của ngành Giáo dục và đào tạo năm 2020. Tổ chức các cuộc thi giáo viên dạy giỏi các cấp; Hội thi Cô giáo tài năng duyên dáng năm học 2020-2021.

Năm học 2019-2020, để chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội đã kịp thời triển khai việc dạy, học trên truyền hình, dạy học trực tuyến, thu hút đông đảo học sinh tham gia, góp phần duy trì nề nếp, chất lượng giáo dục. Đồng thời ngành giáo dục Thủ đô tiếp tục dẫn đầu cả nước trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia với 144 giải; ngoài ra, học sinh Thủ đô còn giành 338 giải và huy chương tại các kỳ thi quốc tế.

7.4. Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Tháng Mười Một, Thành phố tổ chức nhiều hoạt động thiết thực chào mừng 90 năm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam và Ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930 – 18/11/2020). Tổ chức chuỗi hoạt động chào mừng kỷ niệm 15 năm Ngày Di sản Văn hóa Việt Nam và kỷ niệm 10 năm Hoàng thành Thăng Long được UNESCO vinh danh Di sản văn hóa thế giới với nhiều sự kiện được tổ chức thu hút đông đảo nhân dân tham dự.

Hoạt động thể thao: Trong tháng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với thành phố Hà Nội tổ chức lễ Khởi động cùng SEA Games 31 và ASEAN Para Games 11. Đây là chương trình có ý nghĩa rất quan trọng nhằm tuyên truyền, giới thiệu đến nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế về sự kiện thể thao lớn nhất khu vực.

Bên cạnh đó, tại giải Vô địch Bắn cung quốc gia 2020 (diễn ra từ 13-21/11/2020) đoàn thể thao Hà Nội đã xuất sắc giành vị trí Nhất toàn đoàn với 13 huy chương vàng, 10 huy chương bạc và 10 huy chương đồng.

7.5. Tình hình dịch bệnh

Dịch Covid-19, trên cả nước đang được kiểm soát tốt. Từ ngày 17/8 đến nay, thành phố Hà Nội không xuất hiện ca mắc Covid-19 mới ngoài cộng đồng. Cộng dồn từ đầu năm, Hà Nội có 169 ca mắc Covid-19, trong đó 85 ca mắc được phát hiện tại cộng đồng và 84 ca mắc từ bên ngoài (đã được cách ly ngay sau khi nhập cảnh). Hiện nay, Thành phố tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình dịch Covid-19 tại cộng đồng, điều tra truy vết nhanh những trường hợp liên quan tới ca mắc để cách ly, giám sát y tế... Trước tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại các nước trong khu vực và trên thế giới, trong tháng Mười Một Thành phố đã ra Quyết định bắt buộc đeo khẩu trang tại 5 điểm: Bệnh viện, bến bãi đỗ xe, phương tiện công cộng, trung tâm thương mại, siêu thị và chợ; đồng thời tăng nặng mức xử phạt đối với các trường hợp vi phạm.

Thành phố Hà Nội yêu cầu người dân tuyệt đối không chủ quan trong mọi trường hợp, phải nghiêm túc và có trách nhiệm cao trong thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch trong tình hình mới, kiên quyết không để dịch lây lan trong cộng đồng.

Các dịch bệnh khác: Dịch bệnh sốt xuất huyết tiếp tục có xu hướng gia tăng, từ ngày 01/11 đến 22/11 trên địa bàn Thành phố đã ghi nhận 995 người mắc bệnh sốt xuất huyết. Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 22/11, toàn Thành phố ghi nhận có 5.877 ca mắc, giảm 47% so với cùng kỳ năm trước; có 2 ca tử vong tại Nam Từ Liêm và Hoàn Kiếm. Các ca mắc xuất hiện tại 30/30 quận, huyện, thị xã. Đến nay dịch bệnh sốt xuất huyết đã qua đỉnh dịch và sẽ giảm dần trong thời gian tới. Bệnh tay chân miệng cộng dồn từ đầu năm đến nay có 3.057 ca mắc, chưa có trường hợp tử vong. Bệnh tay chân miệng đã ghi nhận đỉnh dịch thứ hai trong năm nên giai đoạn tới số ca mắc sẽ có xu hướng giảm giống chu kỳ hàng năm.

7.6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười Một (từ 15/10/2020 đến 14/11/2020) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 311 vụ phạm pháp hình sự, tăng 4,7% so với tháng trước, trong đó có 252 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 399 đối tượng, tăng 25,9%. Phát hiện, bắt giữ 183 vụ vi phạm kinh tế, giảm 36,2% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 185 đối tượng, thu nộp ngân sách hơn 110 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 33 vụ cờ bạc, giảm 32,7% so với tháng trước; bắt giữ 111 đối tượng, giảm 45,9%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 306 vụ, giảm 20,3% so với tháng trước, bắt giữ 416 đối tượng, giảm 23,5%. Trong đó, xử lý hình sự 227 vụ với 279 đối tượng, giảm 17,8% về số vụ và giảm 16,5% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 01 vụ, bắt giữ 02 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 103 vụ tai nạn giao thông làm 53 người chết và 58 người bị thương, trong đó có 102 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 52 người và bị thương 58 người; có 01 vụ tai nạn đường sắt làm 01 người bị chết. Trong các vụ tai nạn giao thông có 01 vụ rất nghiêm trọng làm 02 người chết; 52 vụ nghiêm trọng làm chết 51 người và bị thương 19 người; 50 vụ va chạm, tai nạn ít nghiêm trọng làm bị thương 39 người. Trong 11 tháng năm 2020, toàn Thành phố đã xảy ra 905 vụ tai nạn giao thông làm chết 386 người.

Vi phạm môi trường: Tháng Mười Một, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 239 vụ với 239 đối tượng, trong đó đã xử lý 236 vụ với 236 đối tượng; thu nộp ngân sách là 750 triệu đồng.

Phòng chống cháy nổ: Cũng trong tháng Mười Một, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 43 vụ cháy làm 02 người bị thương, gây thiệt hại về tài sản là 864 triệu đồng trong đó có 15 vụ cháy trung bình và 28 vụ cháy nhỏ. /.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 11 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2020	11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104.6
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	40388	103.0
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2767713	107.7
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	530117	102.7
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	181884	91.1
6. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	14563	101.2
7. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	25855	90.5
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	117996	101.4
9. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	2652	17.4
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>786</i>	<i>19.4</i>
10. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	-	102.95
11. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	237907	102.0

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây vụ mùa (Ha)			
Lúa mùa	81081	78704	97.1
Ngô	6326	5660	89.5
Khoai lang	1379	1050	76.1
Đậu tương	1767	1245	70.5
Lạc	205	204	99.5
Rau các loại	12000	11500	95.8
Đậu các loại	153	213	139.2
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1565	1581	101.0
Bò	9668	9720	100.5
Lợn	243000	193000	79.4
Gia cầm	112500	142000	126.2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	105.5	102.3	106.3	104.6
Khai khoáng	88.8	102.9	92.6	90.4
Khai khoáng khác	88.8	102.9	92.6	90.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105.5	102.0	106.4	104.5
Sản xuất chế biến thực phẩm	112.6	102.0	115.5	111.2
Sản xuất đồ uống	91.7	103.1	91.1	85.2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107.7	95.0	103.2	107.6
Dệt	111.0	116.5	109.3	99.1
Sản xuất trang phục	99.7	96.5	101.6	97.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99.6	102.2	106.0	96.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114.8	101.4	116.8	109.7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115.5	87.4	110.5	111.2
In, sao chụp bản ghi các loại	116.0	101.3	115.4	110.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	117.9	106.9	122.9	109.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109.8	101.2	108.7	126.8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107.9	100.2	115.3	108.4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100.0	102.0	104.3	100.4
Sản xuất kim loại	100.1	106.4	109.0	105.8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116.4	100.3	106.6	109.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101.2	103.5	101.9	114.9
Sản xuất thiết bị điện	103.5	108.8	105.8	95.3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	114.5	100.7	105.6	101.4
Sản xuất xe có động cơ	105.6	100.3	109.5	99.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	81.5	106.0	85.0	87.2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118.4	101.6	114.1	117.9
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	102.6	102.5	103.9	110.4
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị	104.4	108.3	104.2	117.6

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.5	106.3	106.7	106.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.5	106.3	106.7	106.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.9	103.4	106.2	105.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.2	100.6	104.4	104.1
Thoát nước và xử lý nước thải	104.4	105.2	107.1	106.3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112.0	106.7	108.4	108.0

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	vị	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	tính	năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020
Đá xây dựng	1000 M3	530	545	5472	92.6	90.4
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	11360	11516	101943	88.7	128.8
Sữa và kem dạng bột	Tấn	158	153	1844	108.5	79.6
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3396	3778	29540	121.7	120.7
Bia các loại	1000 Lít	36707	36231	316560	85.5	81.3
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	151	143	1420	103.2	107.6
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1779	1860	15008	122.2	73.9
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3112	3022	28898	112.7	110.4
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6153	5746	64332	82.6	87.3
Giày, dép	1000 Đôi	1580	1589	17838	112.5	99.2
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8703	8524	81244	108.7	96.8
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	8593	9170	110303	86.6	102.9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	33294	34687	330937	120.7	119.8
Giấy và bìa nhãn	Tấn	11262	10302	104717	104.8	96.3
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	8141	5980	70193	119.1	113.5
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1195	1021	8255	46.7	97.1
Phân bón các loại	Tấn	19960	21304	272548	125.7	105.2
Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	1909	2134	19887	189.4	133.6
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	130848	137458	973146	86.2	135.8
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	5404	4162	91822	89.7	128.6
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	321	313	3950	171.0	157.1
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	938	1026	10227	157.7	93.3
Cửa bằng plasstic	Tấn	1210	1298	14282	73.2	95.4
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2534	2681	24545	116.2	90.4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	274	275	2309	261.9	142.6
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	234	261	2643	79.2	85.1
Thép không gỉ các loại	Tấn	4754	3958	42838	119.6	120.2
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5107	6800	55986	100.0	93.5
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	88	87	907	68.9	82.1

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Ước tính 11 tháng năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11	11 tháng
					năm	năm
					2020	2020
Máy copy - in	1000 Cái	517	429	4408	120.5	99.1
Điện thoại từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	172	223	1711	113.9	307.4
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	137	127	1175	111.4	91.5
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	625	669	5841	82.5	102.7
Bộ phận của thiết bị và điều khiển điện	Tấn	53	55	500	105.8	97.5
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	44	52	426	99.0	101.6
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	182	194	2585	86.6	92.7
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	328	329	3434	162.9	156.5
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2649	2500	21044	107.0	88.0
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	42111	41692	417708	115.0	103.0
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	Cái	445	518	6255	74.4	151.1
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	34996	39335	410702	67.5	91.0
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	19038	19608	182981	97.4	84.3
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	84	85	809	117.8	123.6
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	490	494	5066	104.2	96.9
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	158	161	1614	94.9	94.7
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2561	2723	25895	106.7	106.0
Nước uống được	1000 M ³	19771	19991	212083	101.0	101.7

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm 2020	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	45370	4597	4689	40388	104.9	103.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20411	1941	1987	18463	84.1	87.3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14713	1313	1349	13464	70.2	77.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8395</i>	<i>801</i>	<i>802</i>	<i>7728</i>	<i>81.6</i>	<i>84.6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	18	18	142	114.5	108.4
Vốn nước ngoài (ODA)	5236	581	591	4587	155.5	140.7
Xổ số kiến thiết	300	29	29	270	62.4	86.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	22903	2450	2489	20074	130.2	122.6
Vốn cân đối ngân sách huyện	20126	2178	2217	17570	133.7	126.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10895</i>	<i>1161</i>	<i>1172</i>	<i>8495</i>	<i>142.4</i>	<i>114.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2777	272	272	2504	107.4	102.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2056	206	213	1851	108.5	109.2
Vốn cân đối ngân sách xã	1544	150	157	1398	99.2	103.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1091</i>	<i>106</i>	<i>106</i>	<i>981</i>	<i>82.6</i>	<i>94.3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	512	56	56	453	146.7	130.6

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Ước tính 11 tháng năm 2020	<i>Tỷ đồng; %</i> So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 11	11 tháng
				năm	năm
				2020	2020
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	287723	292932	2767713	110.7	107.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	32315	32800	336105	100.6	94.1
Ngoài Nhà nước	238429	242902	2256104	113.1	110.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16979	17230	175504	100.6	100.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	215248	219200	2189703	112.0	108.8
Khách sạn, nhà hàng	4850	4930	47338	89.2	84.8
Du lịch lữ hành	442	445	5698	38.3	52.5
Dịch vụ	67183	68357	524974	109.8	107.1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	53521	54548	530117	104.6	102.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	8193	8320	85047	96.9	96.9
Ngoài Nhà nước	42937	43808	418919	107.2	104.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2391	2420	26151	90.0	93.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	34866	35650	348233	111.1	109.9
Khách sạn, nhà hàng	4850	4930	47338	89.2	84.8
Du lịch lữ hành	442	445	5698	38.3	52.5
Dịch vụ	13363	13523	128848	101.1	96.9
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	15.3	15.3	16.0	-	-
Ngoài Nhà nước	80.2	80.3	79.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.5	4.4	4.9	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	34866	35650	348233	111.1	109.9
Lương thực, thực phẩm	8854	8990	88234	104.6	116.0
Hàng may mặc	2419	2485	23771	121.3	115.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4432	4550	44779	128.7	121.5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	698	710	6409	107.5	100.1
Gỗ và vật liệu xây dựng	759	785	7567	112.2	106.8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3926	3980	40492	99.4	100.6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1108	1120	10964	112.8	106.4
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>102</i>	<i>103</i>	<i>1053</i>	<i>80.2</i>	<i>86.5</i>
Xăng, dầu các loại	4746	4820	49512	101.5	96.0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	361	375	3756	111.0	107.2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	875	855	8409	99.7	102.0
Hàng hóa khác	5798	6075	55305	128.7	118.0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	890	905	9035	101.9	101.0

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	18655	18898	181884	94.2	91.1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4850	4930	47338	89.2	84.8
Dịch vụ lưu trú	589	596	4873	61.0	50.0
Dịch vụ ăn uống	4261	4334	42465	95.3	92.1
Du lịch lữ hành	442	445	5698	38.3	52.5
Dịch vụ tiêu dùng khác	13363	13523	128848	101.1	96.9

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	1353	1465	14563	121.8	101.2
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	801	875	9110	129.4	107.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	552	590	5453	112.0	92.0
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	46	62	762	97.7	91.6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	15	25	344	116.6	114.8
+ Cà phê	4	6	141	52.7	79.5
Hàng may, dệt	151	160	1702	95.4	87.7
Giày dép các loại và SP từ da	24	25	235	121.7	99.0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	218	218	2112	112.0	93.5
Hàng gốm sứ	20	21	193	129.6	110.1
Xăng dầu	20	23	549	20.1	44.5
Máy móc thiết bị phụ tùng	141	150	1456	104.2	89.9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	33	35	328	117.7	103.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	89	95	985	71.7	80.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	48	49	481	104.4	107.1
Điện thoại và linh kiện	25	27	218	136.3	91.4
Hàng hoá khác	538	600	5542	235.3	143.7

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	2396	2600	25855	94.9	90.5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1833	1980	19996	91.3	87.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	563	620	5859	108.6	100.8
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	476	520	4871	101.8	89.0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	282	300	2240	153.9	98.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	125	137	1274	68.3	69.0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	31	35	623	61.6	107.1
Xăng dầu	125	135	1680	35.6	52.0
Sắt thép	76	85	1193	76.9	82.9
Chất dẻo	78	82	983	82.0	88.5
Thức ăn gia súc	77	80	687	189.9	100.0
Vải	65	70	667	99.1	83.2
Kim loại khác	79	85	771	115.2	93.6
Ngô	64	66	678	237.6	95.3
Sản phẩm chất dẻo	50	51	557	94.2	91.4
Sản phẩm hóa chất	55	55	597	104.0	98.6
Hàng hóa khác	813	899	9034	103.9	107.9

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	23512	23882	265926	104.9	92.6
Đường bộ	23418	23782	265001	104.9	92.6
Đường thủy	94	100	925	106.6	82.3
Luân chuyển (Triệu HK.km)	796	802	8159	105.8	92.3
Đường bộ	795	801	8148	105.8	92.3
Đường thủy	1	1	11	106.8	78.4
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	102473	104414	885378	107.1	104.3
Đường bộ	99110	101057	853831	107.2	104.3
Đường thủy	3237	3227	30395	104.2	102.4
Đường sắt	126	130	1152	108.8	102.4
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	8102	8227	74140	107.0	104.7
Đường bộ	2467	2510	22333	108.4	105.9
Đường thủy	5626	5708	51716	106.4	104.2
Đường sắt	9	9	91	107.5	100.9

12. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	11566	11995	117996	108.1	101.4
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1409	1421	14581	104.7	81.7
Đường bộ	1402	1413	14505	104.7	81.7
Đường thủy	7	8	76	107.6	80.6
<i>Vận tải hàng hóa</i>	4468	4494	42078	109.1	104.6
Đường bộ	2723	2777	25841	110.2	105.6
Đường thủy	1735	1707	16137	107.3	103.1
Đường sắt	10	10	100	109.9	101.7
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	5015	5387	53877	108.2	105.5
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	674	693	7460	108.4	103.1

13. Khách du lịch

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	55	56	2652	3.7	17.4
a. Khách trong nước	34	35	1866	3.2	16.6
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	19	20	918	3.8	16.8
- Khách ngủ qua đêm	15	15	948	2.7	16.5
b. Khách quốc tế	21	21	786	4.9	19.4
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	16	17	450	7.6	18.9
- Khách quốc tế	4	4	226	3.0	16.0
- Khách trong nước	12	13	224	14.5	23.1

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 11 năm 2020**

	Tháng 11 năm 2020 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 11 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 10 năm 2020	Bình quân 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103.21	100.93	99.71	99.81	102.95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109.03	105.29	101.72	99.43	110.17
<i>Trong đó: Lương thực</i>	104.25	104.15	103.27	100.11	103.90
<i>Thực phẩm</i>	109.47	104.10	100.72	99.02	111.55
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	109.77	109.15	103.94	100.25	109.00
Đồ uống và thuốc lá	102.36	101.37	100.94	100.03	101.81
May mặc, mũ nón và giày dép	100.82	99.94	99.83	100.17	99.77
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103.61	101.76	101.57	100.28	102.50
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.23	101.23	101.13	99.91	101.54
Thuốc và dịch vụ y tế	102.40	100.72	100.65	100.00	102.32
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	102.32	100.45	100.45	100.00	102.49
Giao thông	89.48	87.55	87.12	99.43	89.31
Bưu chính viễn thông	99.02	98.64	98.96	99.67	98.28
Giáo dục	106.92	102.81	102.77	100.00	102.53
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	107.27	102.85	102.85	100.00	102.44
Văn hoá, giải trí và du lịch	96.41	94.95	94.82	99.90	97.08
Hàng hóa và dịch vụ khác	106.49	101.18	101.05	100.09	101.82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135.03	129.28	130.06	100.82	126.42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100.20	100.03	100.12	99.97	100.19

15. Thu - Chi ngân sách

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	11 tháng	11 tháng
	11 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2020	dự toán	năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	237907	85.3	102.0
1. Thu dầu thô	1990	94.8	70.0
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	16926	92.0	99.2
3. Thu nội địa không kể dầu thô	218991	84.8	102.6
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	44948	69.8	89.5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	18018	69.8	85.0
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	41013	72.5	91.6
- Thuế thu nhập cá nhân	24390	80.0	104.9
- Thu tiền sử dụng đất	21114	105.6	126.2
- Thu lệ phí trước bạ	6035	70.2	87.8
- Thu phí và lệ phí	13911	67.9	89.5
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	62115	60.2	105.6
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	26918	59.9	124.1
2. Chi thường xuyên	34890	72.1	95.4

**Trong tổng thu: Bao gồm cả 8.474 tỷ đồng tiền thuế, tiền thuê đất phải nộp trong 11 tháng năm 2020 dự kiến được gia hạn theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020.*

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Tính đến hết tháng 10 năm 2020	Ước tính đến tháng 11 năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2020 so với tháng 12/2019
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3843	3900	101.5	111.3
Tiền gửi	3580	3637	101.6	112.0
- Tiền gửi tiết kiệm	1470	1491	101.4	110.7
- Tiền gửi thanh toán	2110	2146	101.7	112.9
Phát hành giấy tờ có giá	263	263	100.2	102.5
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	263	263	100.2	102.5
TỔNG DƯ NỢ	2261	2287	101.2	108.3
<i>Phân theo kì hạn</i>				
- Dư nợ ngắn hạn	899	911	101.5	111.4
- Dư nợ trung và dài hạn	1362	1376	101.0	106.3
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
- Dư nợ ngắn hạn	1996	2022	101.3	109.4
- Dư nợ trung và dài hạn	265	265	100.1	100.5

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 11 năm 2020
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	103
Đường bộ	"	102
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	53
Đường bộ	"	52
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	58
Đường bộ	"	58
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	43
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	Người	2
Giá trị thiệt hại về tài sản	Triệu đồng	864